

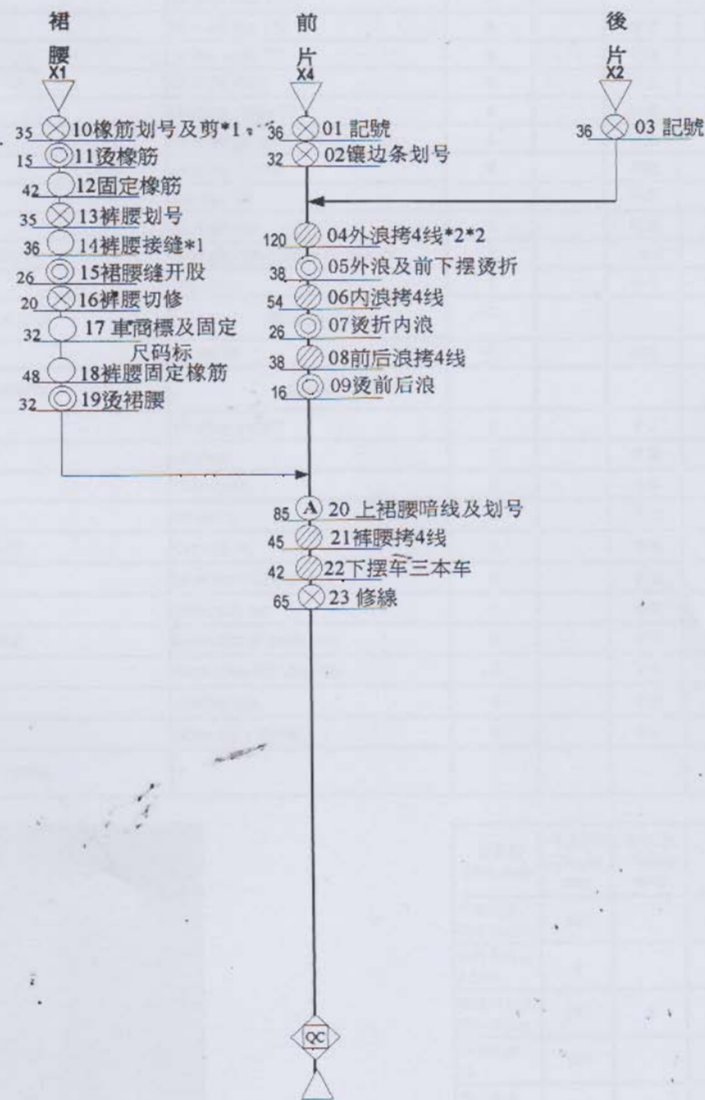
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-123P	款式說明 订单 : 3,080	制表人: NGA	日期: 2015/05/25	文件編號:
參考雷同款:			照片 	
生產車縫時間: 921	特車組時間: 0	總時間: 921 ~		
生產出數: 31.27	特車組出數: 0	IE 總出數: 31.27		

PPIC 主管:


 5/25

G15-123P 縫製 流程圖

作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	300	
雙針車作業	0	
特種車作業	257	0
手燙作業	147	
手工作業	217	
合計工時(秒)	921	0
出數(件)	31.27	0
總合計工時(秒)	921	總出數(件) 31.27

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **G15-123P**

DATE: **5/23/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **31.27**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	前片、組合	Thân trước. Mẫu chính			(1)	(2)	(3)
01	前袋貼,前片划号*2	SD TT*2	C	手工	36	298.8	800
02	前褲邊条划号*2	SD phôi màu TT*2	C	手工	32	265.6	900
03	外浪拷五线	VS 4 chỉ dọc 2*2	B	拷克	120	1,056.0	240
04	燙外浪	Là dọc +gấu TT	B	手燙	38	334.4	758
05	內浪五线拷合	VS 4 chỉ dằng	B	拷克	54	475.2	533
06	內浪开股燙	Là dằng +giữa TT	B	手燙	26	228.8	1108
07	前后浪五线拷合	VS 4 chỉ đứng TT +TS	B	拷克	38	334.4	758
08	前后浪开股燙	Là đứng TT,TS	B	手燙	16	140.8	1800
09	上褲腰及划号	Tra cạp, SD	A	平车	85	790.5	339
10	褲腰拷三线	VS 4 chỉ cạp	B	拷克	45	396.0	640
11	卷下摆明线及固定繩子	Điều gập gấu bằng máy trần dè	B	三本车	42	369.6	686
XZ	修線	Cắt chỉ	C	手工	65	539.5	443
	后片*2	Thân sau*2				FALSE	####
A01	后机开袋划号	SD TS *2	C	手工	36	298.8	800
	褲腰*1	Cạp*1				FALSE	####
B01	橡筋划号及剪*1	SD chun +cắt*1	C	手工	16	132.8	1800
B02	燙橡筋	Là chun	B	手燙	12	105.6	2400
B03	固定橡筋	Chặn chun	B	平车	21	184.8	1371
B04	褲腰划号*3	SD cạp*1	C	手工	32	265.6	900
B05	褲腰接縫*4及接一段	Can cạp *1	B	平车	21	184.8	1371
B06	开股燙*4	Là rẽ cạp +Là gập cạp	B	手燙	26	228.8	1108
B07	切修褲腰含	Chém sửa cạp	C	平车	26	215.8	1108
B08	車前標及固定尺碼標	Ghim mac cỡ +may mác	B	平车	32	281.6	900
B09	褲腰固定橡筋	Ghim chun vào sống cạp	B	平车	48	422.4	600
B10	燙平褲腰	Là sống cạp	B	手燙	29	255.2	993
B11	褲腰固定一道	Ghim cạp 1 đường	B	平车	25	220.0	1152
	TOTAL				921	8,026	31.27



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn		
平车作業 Máy thường	300			
双針車作業 2 kim	0			
特種車作業 Đặc chủng	257	0		
手燙作業 Là	147			
手工作業 Cơ tay	217	0		
合記工時(秒) Tổng thời	921	0		
出數(件) (SLCN)	31.27	#DIV/0!		
總合計時(秒) Tổng cộng thời gian	921		總出數: Tổng LSCN	31.27

製表人: